

Tổng hợp ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Global Success chi tiết

Toàn bộ hệ thống kiến thức dưới đây sẽ giúp bạn nắm vững những quy tắc quan trọng để áp dụng chính xác vào các bài kiểm tra và giao tiếp tiếng Anh hằng ngày.

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 1: Leisure time

Chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 1 Leisure Time tập trung vào các động từ bộc lộ trạng thái cảm xúc đối với một hoạt động nào đó. Trong các loại động từ chỉ trạng thái (Stative verbs), động từ chỉ sự yêu thích hoặc không thích là nhóm từ được sử dụng để diễn tả mức độ đam mê hoặc chán ghét của một người đối với việc gì đó. Một số động từ phổ biến bao gồm:

- **Nhóm động từ chỉ sự yêu thích:** love (yêu), enjoy (tận hưởng), fancy (mến/thích), like (thích), adore (mê mẩn).
- **Nhóm động từ chỉ sự không thích:** dislike (không thích), hate (ghét), detest (căm ghét).

Động từ chỉ sự yêu thích/không thích + Gerunds

Khi muốn nói về một sở thích chung chung hoặc một đam mê lâu dài, chúng ta thường sử dụng danh động từ (gerund) ngay sau các động từ chỉ cảm xúc.

Cấu trúc:

S + love/enjoy/fancy/like/dislike/detest + V-ing

Ví dụ:

- My sister **enjoys making** crafts in her free time. (Em gái tôi tận hưởng việc làm đồ thủ công vào thời gian rảnh.)
- They **detest washing** the dishes after every meal. (Họ căm ghét việc rửa bát sau mỗi bữa ăn.)

Động từ chỉ sự yêu thích/không thích + to V

Việc sử dụng cấu trúc này giúp nhấn mạnh vào sự lựa chọn hoặc thói quen cụ thể của người nói trong từng thời điểm nhất định.

Cấu trúc:

S + love/like/hate/prefer + to V

Ví dụ:

- I **prefer to stay** at home on rainy days. (Tôi thích ở nhà hơn vào những ngày mưa.)
- She **likes to go** to the library early in the morning. (Cô ấy thích đi đến thư viện vào sáng sớm.)

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 2: Life in the countryside

Kiến thức trọng tâm của các bài thuộc Unit 2 của ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 xoay quanh cách dùng trạng từ so sánh trong tiếng Anh (Comparative Adverbs).

Sử dụng cấu trúc so sánh hơn của trạng từ giúp bạn mô tả một hành động được thực hiện tốt hơn, nhanh hơn hoặc khéo léo hơn một hành động khác.

Cấu trúc với trạng từ ngắn:

S1 + V + adv_er + than + S2

Ví dụ:

- Lan runs **faster** than Hoa. (Lan chạy nhanh hơn Hoa.)
- He works **harder** than his colleagues. (Anh ấy làm việc chăm chỉ hơn các đồng nghiệp của mình.)

Cấu trúc với trạng từ dài:

S1 + V + more + adv + than + S2
--

Ví dụ:

- My mother cooks **more deliciously** than I do. (Mẹ tôi nấu ăn ngon hơn tôi.)
- You should speak English **more fluently**. (Bạn nên nói tiếng Anh trôi chảy hơn.)

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 3: Teenagers

Học cách phân biệt và xây dựng các loại câu khác nhau như câu đơn và câu ghép (Simple Sentences and Compound Sentences) sẽ giúp bạn kết nối các ý tưởng một cách logic và mạch lạc hơn trong bài viết.

Câu đơn (Simple Sentence): là câu chỉ gồm một mệnh đề độc lập, có chủ ngữ và động từ.

Ví dụ:

- The students are playing football. (Các học sinh đang chơi bóng đá.)
- Global warming is a serious problem. (Nóng lên toàn cầu là một vấn đề nghiêm trọng.)

Câu ghép (Compound Sentences): Được hình thành từ hai hoặc nhiều mệnh đề độc lập nối với nhau bằng liên từ (for, and, nor, but, or, yet, so).

Ví dụ:

- I studied hard, **so** I passed the exam. (Tôi đã học tập chăm chỉ, vì vậy tôi đã vượt qua kỳ thi.)
- You can take a bus, **or** you can go by taxi. (Bạn có thể đi xe buýt hoặc bạn có thể đi bằng taxi.)

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 4: Ethnic groups of Viet Nam

Kiến thức ngữ pháp tiếng Anh Unit 8 unit 4 cung cấp các bài học về việc hỏi đáp và nắm vững cách sử dụng các loại danh từ trong câu.

Yes/No và Wh-question

Việc đặt câu hỏi tiếng Anh đúng cấu trúc là nền tảng quan trọng để giao tiếp hiệu quả và thu thập thông tin chính xác từ người đối diện.

Câu hỏi Yes/No (yes no question): Bắt đầu bằng trợ động từ hoặc động từ to be, trả lời bằng Yes hoặc No.

Ví dụ:

- **Are** you interested in folk music? (Bạn có hứng thú với nhạc dân gian không?)
- **Does** your father like coffee? (Bố của bạn có thích cà phê không?)

Câu hỏi Wh- (wh question): Bắt đầu bằng từ để hỏi như what, where, when, why, who, how nhằm tìm kiếm thông tin cụ thể về địa điểm, thời gian, lý do hoặc cách thức.

Ví dụ:

- **Where** do the Thai people live? (Người Thái sống ở đâu?)
- **How** many ethnic groups are there in Vietnam? (Có bao nhiêu nhóm dân tộc ở Việt Nam?)

Danh từ đếm được và không đếm được (Countable and Uncountable nouns)

Phân biệt chính xác hai loại danh từ đếm được và không đếm được giúp bạn sử dụng đúng các từ chỉ số lượng (lượng từ) và mạo từ đi kèm trong mỗi câu văn.

Danh từ đếm được: Có thể đếm bằng số, có dạng số ít và số nhiều (house, table, student).

Ví dụ:

- There are **three books** on the table. (Có ba cuốn sách trên bàn.)

- **An apple** a day keeps the doctor away. (Mỗi ngày một quả táo giúp bạn tránh xa bác sĩ.)

Danh từ không đếm được: Không thể đếm trực tiếp bằng số, thường dùng ở dạng số ít (water, rice, air, happiness).

Ví dụ:

- Can you give me **some water**? (Bạn có thể cho tôi một ít nước không?)
- **Information** is very important nowadays. (Thông tin rất quan trọng trong thời đại ngày nay.)

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 5: Our customs and traditions

Mạo từ giúp câu văn đạt được sự chính xác tuyệt đối. Sử dụng mạo từ a/an/the và mạo từ rỗng đúng cách sẽ giúp người nghe xác định được đối tượng bạn đang nhắc đến đã được biết tới hay chưa.

A/An: Dùng cho danh từ số ít, đếm được, chưa xác định. **Ví dụ:**

- I saw **a** beautiful **temple** yesterday. (Tôi đã thấy một ngôi đền đẹp vào ngày hôm qua.)
- She is **an** honest **person**. (Cô ấy là một người trung thực.)

The: Dùng cho danh từ đã được xác định hoặc là vật duy nhất. **Ví dụ:**

- **The sun** rises in the East. (Mặt trời mọc ở hướng Đông.)
- **The book** I bought is very interesting. (Cuốn sách tôi đã mua rất thú vị.)

Mạo từ rỗng (Zero article), ký hiệu là **Ø**, là khi không sử dụng *a*, *an* hoặc *the* trước danh từ. Mạo từ rỗng được dùng cho danh từ số nhiều nói chung, môn học, môn thể thao, tên quốc gia.

Ví dụ:

- I like playing badminton. (Tôi thích chơi cầu lông.)
- Science is my favorite subject. (Khoa học là môn học yêu thích của tôi.)

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 6: Lifestyles

Phần kiến thức này hướng dẫn cách nói về tương lai và những tình huống giả định (subjunctive) có thể xảy ra trong thực tế.

Thì tương lai đơn (Future simple)

Thì tương lai đơn thường được dùng để đưa ra lời hứa, lời dự đoán hoặc một quyết định bất chợt ngay tại thời điểm nói.

Cấu trúc:

S + will + V-inf

Ví dụ:

- I think it will rain tomorrow. (Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.)
- I will call you later. (Tôi sẽ gọi cho bạn sau.)

Câu điều kiện loại 1 (First conditional)

Câu điều kiện loại 1 dùng để diễn tả một sự việc có khả năng thực hiện được ở hiện tại hoặc tương lai nếu có một điều kiện nhất định.

Cấu trúc:

If + S + V (hiện tại đơn), S + will + V-inf
--

Ví dụ:

- If I have enough money, I will buy a new bike. (Nếu tôi có đủ tiền, tôi sẽ mua một chiếc xe đạp mới.)
- If we recycle more, we will save the environment. (Nếu chúng ta tái chế nhiều hơn, chúng ta sẽ cứu được môi trường.)

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 7: Environmental protection

Cách sử dụng câu phức (complex sentences) với mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (adverb clauses of time) sẽ giúp bạn liên kết các sự kiện theo một trình tự thời gian rõ ràng và logic, làm rõ khi nào hành động chính xảy ra thông qua việc sử dụng các liên từ như when, while, before, after, as soon as, until.

Ví dụ:

- I will go to bed **after** I finish my homework. (Tôi sẽ đi ngủ sau khi tôi hoàn thành bài tập về nhà.)
- **When** the bell rings, the students leave the classroom. (Khi chuông reo, các học sinh rời khỏi lớp học.)

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 8: Shopping

Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency)

Nhóm trạng từ này được dùng để chỉ mức độ thường xuyên của một hành động, thường đứng trước động từ thường và sau động từ to be. Các trạng từ chỉ tần suất phổ biến: always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), never (không bao giờ).

Ví dụ:

- She **always** gets up early. (Cô ấy luôn luôn thức dậy sớm.)
- We are **never** late for school. (Chúng tôi không bao giờ đi học muộn.)

Thì hiện tại đơn mang ý nghĩa tương lai (Present simple for future events)

Trong một số trường hợp đặc biệt, thì hiện tại đơn được dùng để nói về các sự kiện diễn ra theo thời gian biểu hoặc lịch trình cố định.

Ví dụ:

- The film **starts** at 8 PM tonight. (Bộ phim bắt đầu lúc 8 giờ tối nay.)
- Our plane **takes** off at 6 AM tomorrow. (Máy bay của chúng ta cất cánh lúc 6 giờ sáng mai.)

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 9: Natural disasters

Kiến thức thuộc Unit 9 ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 thường dùng thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous) để mô tả các hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ một cách sinh động, nhấn mạnh quá trình của hành động hoặc sự việc diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian trước đây.

Cấu trúc:

S + was/were + V-ing

Ví dụ:

- At 7 PM yesterday, they **were having** dinner. (Lúc 7 giờ tối qua, họ đang ăn tối.)
- While I was studying, my brother **was playing** games. (Trong khi tôi đang học, em trai tôi đang chơi trò chơi.)

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 10: Communication in the future

Hệ thống giới từ (preposition) và đại từ sở hữu giúp việc xác định vị trí, thời điểm và quyền sở hữu trở nên cụ thể và rõ ràng hơn.

Giới từ chỉ nơi chốn và thời gian (Prepositions of place and time)

Nắm vững các [giới từ chỉ nơi chốn](#) (prepositions of place) và giới từ chỉ thời gian (prepositions of time) thông dụng như in, on, at giúp bạn tránh được những nhầm lẫn đáng tiếc khi mô tả về không gian và các mốc thời gian.

Giới từ thời gian:

- **At (thời điểm cụ thể):** The meeting ends **at 5 PM**. (Cuộc họp kết thúc lúc 5 giờ chiều.)
- **On (ngày):** I have a piano lesson **on Monday**. (Tôi có một buổi học piano vào thứ Hai.)

- **In (tháng, năm, mùa):** We usually go to the beach **in summer**. (Chúng tôi thường đi biển vào mùa hè.)

Giới từ chỉ nơi chốn: In (bên trong), On (trên bề mặt), At (tại một điểm).

- **In (bên trong):** There is some milk **in the fridge**. (Có một ít sữa trong tủ lạnh.)
- **On (bề mặt):** The book is **on the table**. (Cuốn sách ở trên bàn.)
- **At (tại một điểm):** My mother is waiting for me **at the bus stop**. (Mẹ tôi đang đợi tôi tại điểm dừng xe buýt.)

Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)

Đại từ sở hữu (mine, yours, his, hers, ours, theirs) được dùng để thay thế cho một cụm tính từ sở hữu cộng với danh từ nhằm tránh lỗi lặp từ trong câu.

Ví dụ:

- This is my pen, and that one is **yours**. (Đây là bút của tôi, và cái kia là của bạn.)
- Their house is big, but **ours** is small. (Nhà của họ to, nhưng nhà của chúng tôi thì nhỏ.)

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 11: Science and technology

Kỹ năng chuyển đổi câu trực tiếp sang câu tường thuật (Reported speech) là một trong những kiến thức quan trọng nhất trong chương trình tiếng Anh lớp 8. Khi thuật lại lời nói của ai đó, bạn cần thực hiện việc lùi thì của động từ và thay đổi các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn sao cho phù hợp.

Ví dụ:

- He said, "I want to be a scientist."
→ He said that he wanted to be a scientist. (Anh ấy nói rằng anh ấy muốn trở thành một nhà khoa học.)

- She told me: My mother is cooking now.
→ She told me that her mother was cooking then. (Cô ấy kể với tôi rằng mẹ cô ấy lúc đó đang nấu ăn.)

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 Unit 12: Life on other planets

Việc chuyển đổi câu hỏi sang dạng tường thuật giúp bạn thuật lại những thắc mắc hoặc yêu cầu của người khác.

Câu hỏi Yes/No (yes no question): Sử dụng mệnh đề if hoặc whether và chuyển câu về dạng khẳng định.

- He asked: Do you like aliens?
→ He asked if I liked aliens. (Anh ấy hỏi liệu tôi có thích người ngoài hành tinh không.)
- She asked me: Can you swim?
→ She asked me whether I could swim. (Cô ấy hỏi tôi liệu tôi có biết bơi không.)

Câu hỏi Wh- (wh question): Giữ nguyên từ để hỏi và thay đổi trật tự từ chủ ngữ đứng trước động từ.

- They asked: Where do you live?
→ They asked where I lived. (Họ hỏi tôi sống ở đâu.)
- The teacher asked: Why are you late?
→ The teacher asked why I was late. (Giáo viên hỏi tại sao tôi đến muộn.)